

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

| | Trang |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04-05 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét | 06-40 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 09-10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 11-40 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 744/QĐ-BXD ngày 22 tháng 07 năm 2010 của Bộ Xây dựng. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2010, thay đổi lần thứ 04 ngày 31 tháng 07 năm 2023. Tổng Công ty đã chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: 243 Đề La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|--------------------|------------|
| Ông Thân Hồng Linh | Chủ tịch |
| Ông Trần Đức Toàn | Thành viên |
| Bà Kiều Bích Hoa | Thành viên |
| Ông Nguyễn Bá Minh | Thành viên |
| Ông Tống Văn Toàn | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|------------------------|-------------------|
| Ông Trần Đức Toàn | Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Tô Trinh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đình Thi | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Xuân Hải | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Trường Linh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Minh Hồng | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Phúc | Trưởng ban |
| Ông Hoàng Khánh Duy | Thành viên |
| Ông Phạm Vũ Thành | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 

KTS. Trần Đức Toàn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP được lập ngày 28 tháng 08 năm 2024, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Công ty con của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Vật liệu Xây dựng Việt Nam (CCBM) chưa đánh giá khả năng thu hồi của một số các khoản nợ phải thu ngắn hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 với số tiền là 32,72 tỷ VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 39,75 tỷ VND). Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục cần thiết theo quy định của Chuẩn mực Việt Nam nhưng vẫn không thể đánh giá được khả năng thu hồi các khoản phải thu này cũng như giá trị dự phòng cần trích lập, do đó chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết đối với khoản mục "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" và các khoản mục khác có liên quan trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024 của Tổng Công ty.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Tuấn Anh

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP

243 Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 883.712.299.048 | 869.561.502.120 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 92.242.893.015 | 79.087.377.457 |
| 111 | 1. Tiền | | 35.227.769.727 | 37.487.377.457 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 57.015.123.288 | 41.600.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 230.754.020.751 | 233.636.412.822 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 230.754.020.751 | 233.636.412.822 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 293.891.580.804 | 304.505.918.017 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 209.986.113.208 | 242.585.044.241 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 16.013.842.139 | 13.628.152.713 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 80.886.530.418 | 61.795.914.127 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (12.994.904.961) | (13.503.193.064) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 256.888.955.364 | 244.646.661.618 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 256.888.955.364 | 244.646.661.618 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 9.934.849.114 | 7.685.132.206 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 12 | 2.439.395.275 | 2.186.256.221 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 2.535.049.521 | 2.617.083.530 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15 | 4.960.404.318 | 2.881.792.455 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 240.507.977.346 | 247.560.834.340 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 1.219.888.037 | 1.219.077.669 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 1.219.888.037 | 1.219.077.669 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 119.614.594.006 | 124.242.798.742 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 115.032.460.313 | 118.930.068.381 |
| 222 | - Nguyên giá | | 279.374.917.684 | 279.612.493.775 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (164.342.457.371) | (160.682.425.394) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 4.582.133.693 | 5.312.730.361 |
| 228 | - Nguyên giá | | 17.060.948.520 | 16.751.708.520 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (12.478.814.827) | (11.438.978.159) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 40.615.000 | 349.855.000 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 40.615.000 | 349.855.000 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 111.583.972.956 | 113.227.926.984 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 70.711.023.541 | 72.354.977.569 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 40.672.949.415 | 40.672.949.415 |
| 255 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 200.000.000 | 200.000.000 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 8.048.907.347 | 8.521.175.945 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 8.048.907.347 | 8.521.175.945 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.124.220.276.394 | 1.117.122.336.460 |

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP243 Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 668.511.640.117 | 649.915.186.098 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 655.132.400.860 | 633.234.163.488 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 26.449.624.761 | 37.202.830.644 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 14 | 338.615.499.781 | 294.162.143.027 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 5.695.411.147 | 10.219.827.000 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 18.002.459.452 | 35.885.876.227 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 21.301.458.444 | 34.539.558.314 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 773.160.631 | 854.197.457 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 198.606.230.241 | 179.233.057.179 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 18 | 30.009.779.306 | 29.317.349.104 |
| 321 | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 19 | 634.422.000 | 634.422.000 |
| 322 | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 15.044.355.097 | 11.184.902.536 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 13.379.239.257 | 16.681.022.610 |
| 336 | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | | 3.316.797.384 | 3.403.710.994 |
| 337 | 2. Phải trả dài hạn khác | 17 | 10.062.441.873 | 13.277.311.616 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 455.708.636.277 | 467.207.150.362 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 455.674.485.709 | 467.172.999.794 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 357.744.480.000 | 357.744.480.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 357.744.480.000 | 357.744.480.000 |
| 416 | 2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | (15.975.850.433) | (15.975.850.433) |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 22.546.747.496 | 22.546.747.496 |
| 420 | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 989.424.183 | 989.424.183 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 25.250.111.564 | 34.008.628.124 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước | | 4.153.198.931 | 6.158.255.600 |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 21.096.912.633 | 27.850.372.524 |
| 429 | 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 65.119.572.899 | 67.859.570.424 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 34.150.568 | 34.150.568 |
| 431 | 1. Nguồn kinh phí | | 34.150.568 | 34.150.568 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.124.220.276.394 | 1.117.122.336.460 |

Trịnh Tuấn Anh
Người lậpNguyễn Thị Đoàn Trang
Kế toán trưởngKTS. Trần Đức Toàn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|----------|--|----------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22 | 272.135.743.391 | 282.513.440.880 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 272.135.743.391 | 282.513.440.880 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 23 | 214.511.415.301 | 230.766.838.396 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 57.624.328.090 | 51.746.602.484 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 24 | 14.692.592.081 | 11.302.231.515 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 25 | 135.007.775 | 466.889.922 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 135.007.775 | 457.687.157 |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | (1.643.954.028) | (4.514.749.549) |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | | - | - |
| 26 | 10 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 40.286.889.028 | 39.623.262.642 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 30.251.069.340 | 18.443.931.886 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 27 | 381.666.710 | 1.000.993.381 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 28 | 599.310.928 | 1.277.725.877 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | (217.644.218) | (276.732.496) |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 30.033.425.122 | 18.167.199.390 |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 29 | 4.913.022.667 | 3.350.408.034 |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 25.120.402.455 | 14.816.791.356 |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | 21.096.912.633 | 11.040.037.448 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát | | 4.023.489.822 | 3.776.753.908 |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 30 | 590 | 309 |



Trịnh Tuấn Anh
Người lậpNguyễn Thị Đoàn Trang
Kế toán trưởngKTS. Trần Đức Toàn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|-------|--|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 30.033.425.122 | 18.167.199.390 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 5.206.349.281 | 5.275.498.285 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (508.288.103) | (161.490.000) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (190.565.382) | 9.202.765 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (12.958.072.671) | (6.933.391.057) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 135.007.775 | 457.687.157 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 21.717.856.022 | 16.814.706.540 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 14.215.896.211 | 14.257.924.694 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (12.242.293.746) | 13.985.169.855 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (6.846.923.960) | (70.823.201.713) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 219.129.544 | 4.769.040.934 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (135.007.775) | (457.687.157) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (7.203.460.676) | (2.767.888.734) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 320.400.000 | 600.110.459 |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (7.321.073.773) | (7.458.361.255) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 2.724.521.847 | (31.080.186.377) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (268.904.545) | (104.820.000) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 100.000.000 | 145.909.091 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (38.387.607.929) | (30.578.955.537) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 41.270.000.000 | 18.600.000.000 |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 11.321.147.699 | 7.851.915.863 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 14.034.635.225 | (4.085.950.583) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 4.020.147.097 | 10.488.683.863 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (3.327.716.895) | (6.010.606.402) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (4.486.637.098) | (4.946.705.254) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (3.794.206.896) | (468.627.793) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|-------|---|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 12.964.950.176 | (35.634.764.753) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 79.087.377.457 | 86.839.280.099 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 190.565.382 | (9.202.765) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | <u>92.242.893.015</u> | <u>51.195.312.581</u> |

Trịnh Tuấn Anh
Người lậpNguyễn Thị Đoàn Trang
Kế toán trưởngKTS. Trần Đức Toàn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 744/QĐ-BXD ngày 22 tháng 07 năm 2010 của Bộ Xây dựng. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2010, thay đổi lần thứ 04 ngày 31 tháng 07 năm 2023. Tổng Công ty đã chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: 243 Đề La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 357.744.480.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 357.744.480.000 VND; tương đương 35.774.448 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là dịch vụ tư vấn xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là: Tư vấn đầu tư và xây dựng, tổng thầu tư vấn kê cả hình thức EPC các dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Lập và thẩm tra báo cáo kinh tế kỹ thuật, báo cáo đầu tư, dự án đầu tư xây dựng; Lập và thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán, dự toán công trình và hệ thống hạ tầng kỹ thuật; Giám sát thi công xây dựng.

Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2024 bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|---------|---------------|------------------------|----------------------------|
| Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Công trình Vật liệu Xây dựng (CCBM) | Hà Nội | 51,00% | 51,00% | Tư vấn xây dựng |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và thiết kế Xây dựng Việt Nam (CDC) | Hà Nội | 51,00% | 51,00% | Tư vấn thiết kế xây dựng |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô Thị Việt Nam (VCC) | Hà Nội | 51,00% | 51,00% | Tư vấn xây dựng |
| Công ty Cổ phần Khảo sát và Xây dựng (USCO) | Hà Nội | 57,76% | 57,76% | Khảo sát xây dựng |

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP

243 Đề La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

- Tổng Công ty có các công ty con gián tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2024 bao gồm:

| | | | | |
|---|-------------|--------|---------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng VCC Việt Nam | Hà Nội | 34,17% | 67,00% | Tư vấn xây dựng |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng VCC Hà Nội | Hà Nội | 38,25% | 75,00% | Tư vấn xây dựng |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Xây dựng Miền Nam | Hồ Chí Minh | 51,00% | 100,00% | Tư vấn xây dựng |

- Tổng Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm 30/06/2024 bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ | Tỷ lệ quyền | Hoạt động kinh doanh |
|--|-------------|--------|-------------|-------------------------|
| Công ty Cổ phần Tư vấn Kiểm định Kỹ thuật, An toàn và Tư vấn Xây dựng (INCOSAF) | Hà Nội | 49,00% | 49,00% | Tư vấn xây dựng |
| Công ty Cổ phần Công nghệ và Tư vấn CIC | Hà Nội | 49,00% | 49,00% | Tư vấn xây dựng |
| Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam (VIWASE) | Hà Nội | 35,35% | 35,35% | Tư vấn xây dựng |
| Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp (NAGECCO) | Hồ Chí Minh | 48,57% | 48,57% | Tư vấn xây dựng |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà số 5 Lạc Long Quân (Công ty liên kết của USCO) | Hà Nội | 23,10% | 40,00% | Kinh doanh bất động sản |

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc. Các kỳ tiếp theo được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được điều chỉnh lại theo giá trị đánh giá lại theo Quyết định số 980/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 25 tháng 08 năm 2015 về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty tại thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 08 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 02 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không trích khấu hao |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 06 năm |

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác khác như chi phí trích trước tạm tính giá thành công trình được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua việc phân phối lợi nhuận.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP

243 Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

2.28 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty chủ yếu trong lĩnh vực tư vấn xây dựng và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 10.250.491.644 | 4.908.839.332 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 24.977.278.083 | 32.578.538.125 |
| Các khoản tương đương tiền | 57.015.123.288 | 41.600.000.000 |
| | 92.242.893.015 | 79.087.377.457 |

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | | VND |
| Đầu tư ngắn hạn | 230.754.020.751 | - | 233.636.412.822 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 230.754.020.751 | | 233.636.412.822 | - |
| Đầu tư dài hạn | 200.000.000 | - | 200.000.000 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 200.000.000 | - | 200.000.000 | - |
| | 230.954.020.751 | - | 233.836.412.822 | - |

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP

243 Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

| | 30/06/2024 | | | | 01/01/2024 | | | |
|---|-------------|---------------|------------------------|--|-------------|---------------|------------------------|--|
| | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu |
| | | | | VND | | | | VND |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Kiểm định Kỹ thuật, An toàn và Tư vấn Xây dựng (INCOSAF) | Hà Nội | 49% | 49% | 9.087.188.721 | Hà Nội | 49% | 49% | 9.629.918.033 |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ và Tư vấn CIC | Hà Nội | 49% | 49% | 6.643.204.557 | Hà Nội | 49% | 49% | 6.972.647.469 |
| - Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam (VIWASE) | Hà Nội | 35% | 35% | 18.494.813.349 | Hà Nội | 35% | 35% | 17.711.034.994 |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp (NAGECCO) | Hồ Chí Minh | 49% | 49% | 16.550.743.082 | Hồ Chí Minh | 49% | 49% | 18.106.303.241 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà số 5 Lạc Long Quân | Hà Nội | 23% | 40% | 19.935.073.832 | Hà Nội | 23% | 40% | 19.935.073.832 |
| | | | | 70.711.023.541 | | | | 72.354.977.569 |

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 34.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP

243 Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng (CONINCO) | 21.114.000.000 | - | 21.114.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA (LILAMA LAND) (*) | 6.626.292.837 | - | 6.626.292.837 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng | 8.860.349.441 | - | 8.860.349.441 | - |
| - Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương | 1.425.051.231 | - | 1.425.051.231 | - |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE | 1.770.000.000 | - | 1.770.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Việt Nam | 840.000.000 | - | 840.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ Kỹ thuật CCBM - S | 37.255.906 | - | 37.255.906 | - |
| | 40.672.949.415 | - | 40.672.949.415 | - |

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama bao gồm 2.250.000.000 đồng là giá trị ủy thác đầu tư của các Công ty khác thông qua Tổng Công ty (Chi tiết tại Thuyết minh 17- "Phải trả khác")

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP243 Đề La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên khác | | | | |
| - Công ty Cổ phần Becamex Bình Định | 742.687.642 | - | 742.687.642 | - |
| - Công ty Cổ phần CDC Hà Nội | 3.412.971.297 | - | 2.698.632.870 | - |
| - Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hoàng Mai | 5.219.949.520 | - | 7.219.949.520 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại FVI | 2.011.233.068 | - | 2.910.476.819 | - |
| - Học viện Quân Y | 1.119.377.939 | - | 2.740.170.670 | - |
| - Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Yên Bái | 2.492.347.000 | - | 2.492.347.000 | - |
| - Ban quản lý các dự án đầu tư - Chi nhánh Tổng công ty 319 Bộ Quốc phòng | 3.858.545.000 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Vinhomes | 974.105.195 | - | 6.993.242.662 | - |
| - Các khách hàng khác | 190.154.896.547 | (12.994.904.961) | 216.787.537.058 | (13.503.193.064) |
| | 209.986.113.208 | (12.994.904.961) | 242.585.044.241 | (13.503.193.064) |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên khác | | | | |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Khoáng sản Việt Nam | 2.996.526.437 | - | 2.996.526.437 | - |
| - Trả trước cho người bán khác | 13.017.315.702 | - | 10.631.626.276 | - |
| | 16.013.842.139 | - | 13.628.152.713 | - |

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP

243 Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

7 . PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| a1) Chi tiết theo nội dung | | | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 3.786.718.000 | - | 605.839.000 | - |
| - Phải thu người lao động | 3.563.194.197 | - | - | - |
| - Phải thu về bảo hiểm xã hội | 164.145.760 | - | 130.164.112 | - |
| - Tạm ứng | 64.061.941.621 | - | 51.340.321.215 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 165.404.178 | - | 127.200.000 | - |
| - Phải thu thuế TNCN | 423.420.297 | - | 2.195.421.978 | - |
| - Phải thu khác | 8.721.706.365 | - | 7.396.967.822 | - |
| | 80.886.530.418 | - | 61.795.914.127 | - |
| a2) Chi tiết theo đối tượng | | | | |
| Bên liên quan | 2.783.000.000 | - | 156.000.000 | - |
| - Phải thu thù lao người đại diện vốn | 114.000.000 | - | 156.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ và Tư vấn CIC | 562.190.000 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng (CONINCO) | 2.106.810.000 | - | - | - |
| Bên khác | 78.103.530.418 | - | 61.639.914.127 | - |
| - Đối tượng khác | 78.103.530.418 | - | 61.639.914.127 | - |
| | 80.886.530.418 | - | 61.795.914.127 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 1.219.888.037 | - | 1.219.077.669 | - |
| | 1.219.888.037 | - | 1.219.077.669 | - |

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP243 Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**8 . NỢ XẤU**

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| - Công ty Cổ phần Xây Dựng số 1 Hà Nội | 899.596.800 | - | 899.596.800 | - |
| - Công ty Cổ phần Bất động sản AZ | 746.416.000 | - | 746.416.000 | - |
| - Các khoản khác | 12.975.379.493 | 1.626.487.332 | 12.552.554.103 | 695.373.839 |
| | 14.621.392.293 | 1.626.487.332 | 14.198.566.903 | 695.373.839 |

9 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 293.067.917 | - | 293.067.917 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 207.261.383 | - | 260.792.639 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 256.126.082.406 | - | 243.823.638.654 | - |
| Thành phẩm | 262.543.658 | - | 269.162.408 | - |
| | 256.888.955.364 | - | 244.646.661.618 | - |

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất (*) | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-------------------------------|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.056.384.800 | 15.695.323.720 | 16.751.708.520 |
| - Mua trong kỳ | - | 309.240.000 | 309.240.000 |
| Số dư cuối kỳ | 1.056.384.800 | 16.004.563.720 | 17.060.948.520 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 11.438.978.159 | 11.438.978.159 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | 1.039.836.668 | 1.039.836.668 |
| Số dư cuối kỳ | - | 12.478.814.827 | 12.478.814.827 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 1.056.384.800 | 4.256.345.561 | 5.312.730.361 |
| Tại ngày cuối kỳ | 1.056.384.800 | 3.525.748.893 | 4.582.133.693 |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.871.423.720 VND.

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại lô A89, tại địa chỉ: Khu phố mới Tân Thạnh, phường Tân Thạnh, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam và số 187 Lê Thánh Tôn, phường 3, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên thuộc sở hữu của Công ty con là Công ty Cổ phần Khảo sát và Xây dựng (USCO).

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 176.738.293.090 | 75.875.602.471 | 24.195.677.042 | 2.479.435.717 | 323.485.455 | 279.612.493.775 |
| - Mua trong kỳ | - | 130.290.909 | - | 138.613.636 | - | 268.904.545 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (506.480.636) | - | - | (506.480.636) |
| Số dư cuối kỳ | 176.738.293.090 | 76.005.893.380 | 23.689.196.406 | 2.618.049.353 | 323.485.455 | 279.374.917.684 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 84.162.452.079 | 52.157.377.093 | 22.420.085.188 | 1.619.025.579 | 323.485.455 | 160.682.425.394 |
| - Khấu hao trong kỳ | 2.288.510.198 | 1.592.411.747 | 194.060.911 | 91.529.757 | - | 4.166.512.613 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (506.480.636) | - | - | (506.480.636) |
| Số dư cuối kỳ | 86.450.962.277 | 53.749.788.840 | 22.107.665.463 | 1.710.555.336 | 323.485.455 | 164.342.457.371 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 92.575.841.011 | 23.718.225.378 | 1.775.591.854 | 860.410.138 | - | 118.930.068.381 |
| Tại ngày cuối kỳ | 90.287.330.813 | 22.256.104.540 | 1.581.530.943 | 907.494.017 | - | 115.032.460.313 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 10.463.677.643 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 62.831.019.275 VND.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP

243 Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | - | 1.373.876.209 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 2.439.395.275 | 812.380.012 |
| | 2.439.395.275 | 2.186.256.221 |
| b) Dài hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 7.741.115.016 | 8.361.660.946 |
| Chi phí thuê văn phòng | 55.947.919 | 65.852.919 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 251.844.412 | 93.662.080 |
| | 8.048.907.347 | 8.521.175.945 |

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên khác | 26.449.624.761 | 26.449.624.761 | 37.202.830.644 | 37.202.830.644 |
| Công ty Cổ phần Wilson Hòa Bình | 996.285.393 | 996.285.393 | 996.285.393 | 996.285.393 |
| Công ty Cổ phần INNO | 1.057.684.757 | 1.057.684.757 | 1.057.684.757 | 1.057.684.757 |
| Công ty TNHH Bê tông và Xây dựng Minh Đức | 435.212.800 | 435.212.800 | 1.285.212.800 | 1.285.212.800 |
| Đối tượng khác | 23.960.441.811 | 23.960.441.811 | 33.863.647.694 | 33.863.647.694 |
| | 26.449.624.761 | 26.449.624.761 | 37.202.830.644 | 37.202.830.644 |

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Bên khác | 338.615.499.781 | 294.162.143.027 |
| IC IctasInsaat Sanayi ve Ticaret A.S | 7.756.573.004 | 10.622.453.504 |
| Công ty TNHH Long Sơn | 5.260.000.000 | 5.415.000.000 |
| Công ty TNHH SLUC | 4.751.000.000 | 2.876.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển VPD | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch cáp treo Fansipan Sapa | 4.260.000.000 | 4.260.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam | 3.536.668.000 | 3.536.668.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco | 3.442.943.466 | 8.935.210.068 |
| Người mua trả tiền trước khác | 302.608.315.311 | 251.516.811.455 |
| | 338.615.499.781 | 294.162.143.027 |

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP

243 Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|--|----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | 1.531.227.687 | 4.827.109.919 | 12.769.213.789 | 17.028.550.839 | 2.505.298.690 | 1.541.843.872 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 79.812.631 | 3.026.688.223 | 6.494.397.493 | 7.203.460.676 | 408.217.922 | 2.646.030.331 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 1.256.928.715 | 713.064.454 | 985.009.410 | 2.409.986.790 | 2.015.550.642 | 46.709.001 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | - | 1.615.354.643 | 2.982.508.708 | 3.174.627.356 | - | 1.423.235.995 |
| Các loại thuế khác | - | 29.000.000 | 380.823.803 | 380.823.803 | - | 29.000.000 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 13.823.422 | 8.609.761 | 271.111.262 | 288.642.717 | 31.337.064 | 8.591.948 |
| | 2.881.792.455 | 10.219.827.000 | 23.883.064.465 | 30.486.092.181 | 4.960.404.318 | 5.695.411.147 |

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí trích trước giá thành công trình | 21.115.667.654 | 33.223.828.613 |
| - Chi phí phải trả khác | 185.790.790 | 1.315.729.701 |
| | 21.301.458.444 | 34.539.558.314 |

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP

243 Đề La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 970.528.930 | 751.083.389 |
| - Bảo hiểm xã hội | 2.748.974.110 | 2.602.694.814 |
| - Bảo hiểm y tế | 227.245.941 | 196.286.930 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 113.392.467 | 99.632.903 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 208.038.100 | 308.210.700 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 22.427.451.527 | 1.192.798.418 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Tứ Kỳ | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| - đặt cọc thực hiện dự án (*) | | |
| - Các khoản phải trả chủ nhiệm công trình | 158.045.864.474 | 160.890.632.436 |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp (NAGECCO) | 375.000.000 | 375.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam (VIWASE) | 375.000.000 | 375.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn công nghệ, Thiết bị và Kiểm định xây dựng (CONINCO) | 375.000.000 | 375.000.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 7.739.734.692 | 7.066.717.589 |
| | 198.606.230.241 | 179.233.057.179 |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 2.368.168.148 | 2.253.514.148 |
| - Văn phòng đại diện Johs Rieckerman tại Việt Nam (**) | 7.694.273.725 | 11.023.797.468 |
| | 10.062.441.873 | 13.277.311.616 |
| c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan | | |
| Phải trả về ủy thác đầu tư | 1.125.000.000 | 1.125.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam (VIWASE) | 375.000.000 | 375.000.000 |
| - Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp (NAGECCO) | 375.000.000 | 375.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng (CONINCO) | 375.000.000 | 375.000.000 |
| Phải trả thù lao người đại diện vốn | 1.462.178.181 | 1.138.062.964 |
| - Nguyễn Xuân Hải | 278.000.000 | 218.000.000 |
| - Nguyễn Bá Minh | 90.000.000 | 72.000.000 |
| - Trần Bình Trọng | 23.323.911 | 23.323.911 |
| - Nguyễn Thị Tố Trinh | 529.860.224 | 467.497.728 |
| - Nguyễn Trường Linh | 119.777.514 | 95.777.514 |
| - Nguyễn Văn Phúc | 166.233.324 | 142.399.992 |
| - Nguyễn Đình Thi | 254.983.208 | 119.063.819 |
| | 2.587.178.181 | 2.263.062.964 |

(*) Khoản tiền nhận đặt cọc thực hiện dự án Khu nhà ở tại Tứ Kỳ, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội. Đến thời điểm hiện tại các bên chưa tiếp tục triển khai dự án.

(**) Bao gồm khoản phải trả tiền góp vốn xây dựng tòa nhà VG Building phát sinh tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Vật liệu Xây dựng - CCBM được phân bổ dần vào thời gian sử dụng tòa nhà VG Building hàng năm, doanh thu tương ứng văn phòng đại diện Johs Rieckerman (JR) tại Việt Nam được hưởng đến năm 2030 và các khoản thu hộ/trả hộ giữa JR và CCBM.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng vay số 104/VIDEC_USCO ngày 18 tháng 12 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Khảo sát và xây dựng - USCO (công ty con) với Công ty Cổ phần Tập đoàn VIDECON, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền vay: 20.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà số 5 Lạc Long Quân;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng, Phụ lục gia hạn của hợp đồng đến 18/12/2024;
 - + Lãi suất cho vay: 0%;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 20.000.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.
- (2) Khoản vay tại Công ty Cổ phần Khảo sát và xây dựng - USCO (công ty con) với số dư nợ tại thời điểm cuối kỳ là 6.129.632.209 VND, trong đó số tiền 5.286.892.009 VND là khoản Quyết toán quỹ lương trước thời điểm Cổ phần hóa, Cán bộ công nhân viên cho Công ty tạm thời vay lại để hoạt động sản xuất kinh doanh, không có lãi suất và tài sản bảo đảm, khoản vay này được Công ty thanh toán dần cho Cán bộ nhân viên. Một số khoản vay cá nhân khác với số tiền 842.740.200 VND, thời hạn vay 12 tháng và không có tài sản bảo đảm, trong đó có 340.000.000 VND vay có lãi suất 8,4%/năm.
- (3) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 59/2024/HĐTD/BDI ngày 25 tháng 03 năm 2024 giữa Công ty Cổ phần Khảo sát và xây dựng - USCO (công ty con) và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện hoạt động tư vấn, khảo sát địa chất, và thi công các công trình dân dụng. Giải ngân thanh toán lương nhân viên;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng cấp tín dụng ;
 - + Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.089.403.922 VND
 - + Các biện pháp bảo đảm tiền vay: các khoản thu lợi được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng trên đất tại Tổ dân phố số 8, phố Viên, phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 09/2023-HĐCVHM/NHCT140-CCBM ngày 25 tháng 09 năm 2023 giữa Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Vật liệu Xây dựng - CCBM (công ty con) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tối đa: 5.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Không quá 06 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: được quy định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 2.790.743.175 VND;
 - + Các biện pháp bảo đảm tiền vay: sổ đỏ tầng 1,2,3 của tòa nhà văn phòng CCBM và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả liên quan đến Hợp đồng tư vấn với Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên theo kết luận số 167/KL-TTCTP ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Thanh tra Chính Phủ về Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên và có thể phải trả lại giá trị hợp đồng đã thu.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP

243 Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---|---------------------------|---------------------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 357.744.480.000 | (15.975.850.433) | 22.544.918.221 | 989.424.183 | 27.630.005.613 | 69.266.727.321 | 462.199.704.905 |
| Lãi/lỗ trong kỳ trước | - | - | - | - | 11.040.037.448 | 3.776.753.908 | 14.816.791.356 |
| Phân phối lợi nhuận tại Tổng Công ty - Công ty mẹ | - | - | - | - | (17.906.023.147) | - | (17.906.023.147) |
| Phân phối lợi nhuận tại CCBM | - | - | - | - | (17.150.317) | (82.391.284) | (99.541.601) |
| Phân phối lợi nhuận tại USCO | - | - | - | - | (206.345.113) | (894.411.074) | (1.100.756.187) |
| Phân phối lợi nhuận tại CDC | - | - | - | - | (1.371.941.561) | (2.611.739.932) | (3.983.681.493) |
| Phân phối lợi nhuận tại VCC | - | - | - | - | (1.950.356.339) | (4.706.268.176) | (6.656.624.515) |
| Số dư cuối kỳ trước | 357.744.480.000 | (15.975.850.433) | 22.544.918.221 | 989.424.183 | 17.218.226.584 | 64.748.670.763 | 447.269.869.318 |
| Số dư đầu năm nay | 357.744.480.000 | (15.975.850.433) | 22.546.747.496 | 989.424.183 | 34.008.628.124 | 67.859.570.424 | 467.172.999.794 |
| Lãi/lỗ trong kỳ này | - | - | - | - | 21.096.912.633 | 4.023.489.822 | 25.120.402.455 |
| Phân phối lợi nhuận tại Tổng Công ty - Công ty mẹ | - | - | - | - | (27.231.974.396) | - | (27.231.974.396) |
| Phân phối lợi nhuận tại CCBM | - | - | - | - | (9.027.091) | (43.366.758) | (52.393.849) |
| Phân phối lợi nhuận tại USCO | - | - | - | - | (59.765.174) | (299.286.902) | (359.052.076) |
| Phân phối lợi nhuận tại CDC | - | - | - | - | (634.277.378) | (1.808.923.756) | (2.443.201.134) |
| Phân phối lợi nhuận tại VCC | - | - | - | - | (1.920.385.154) | (4.611.909.931) | (6.532.295.085) |
| Số dư cuối kỳ này | 357.744.480.000 | (15.975.850.433) | 22.546.747.496 | 989.424.183 | 25.250.111.564 | 65.119.572.899 | 455.674.485.709 |

Trong 6 tháng đầu năm 2024, Tổng Công ty và các công ty con công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

| Phân phối lợi nhuận | Tại Công ty mẹ | Các công ty con phân phối cho | |
|---|----------------|-------------------------------|-------------------------|
| | VND | Công ty mẹ | Cổ đông không kiểm soát |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng của người Quản lý | 5.767.305.596 | VND | VND |
| Chi trả cổ tức (bằng 6% vốn điều lệ) (*) | 21.464.668.800 | 2.623.454.797 | 2.506.865.940 |
| | | 4.513.780.364 | 4.256.621.407 |

(*) Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa chốt danh sách chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP243 Đề La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | Tỷ lệ (%) | Cuối kỳ VND | Tỷ lệ (%) | Đầu kỳ VND |
|--|--------------|------------------------|--------------|------------------------|
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (SCIC) | 87,32 | 312.377.480.000 | 87,32 | 312.377.480.000 |
| Oriental Consultants Global Co., Ltd. | 6,92 | 24.760.000.000 | 6,92 | 24.760.000.000 |
| Các cổ đông khác | 5,76 | 20.607.000.000 | 5,76 | 20.607.000.000 |
| | 100 | 357.744.480.000 | 100 | 357.744.480.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 6 tháng đầu năm 2024 VND | 6 tháng đầu năm 2023 VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 357.744.480.000 | 357.744.480.000 |
| - Vốn góp đầu kỳ | 357.744.480.000 | 357.744.480.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 357.744.480.000 | 357.744.480.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận: | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ | 1.192.798.418 | 1.525.804.495 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ | 25.721.290.207 | 18.350.231.791 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 25.721.290.207 | 18.350.231.791 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | (4.486.637.098) | (4.946.705.254) |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước | (4.486.637.098) | (4.946.705.254) |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ | 22.427.451.527 | 14.929.331.032 |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 35.774.448 | 35.774.448 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 35.774.448 | 35.774.448 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 35.774.448 | 35.774.448 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 35.774.448 | 35.774.448 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 35.774.448 | 35.774.448 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ công ty

| | 30/06/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 22.546.747.496 | 22.546.747.496 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 989.424.183 | 989.424.183 |
| | 23.536.171.679 | 23.536.171.679 |

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP

243 Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Tổng Công ty - Công ty mẹ ký hợp đồng thuê đất tại 243 Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa để sử dụng với mục đích làm trụ sở làm việc và cơ sở sản xuất kinh doanh thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 26/04/2005. Diện tích khu đất thuê là 2.500 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty con - Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Công trình Vật liệu Xây dựng (CCBM) ký hợp đồng thuê đất tại ngõ 235 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm trụ sở làm việc và cơ sở sản xuất kinh doanh thời hạn thuê 39 năm 9 tháng 23 ngày kể từ ngày 22/12/2005. Diện tích khu đất thuê là 1.658 m². Theo hợp đồng này, CCBM phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty con - Công ty Cổ phần Khảo sát và Xây dựng (USCO) ký hợp đồng thuê đất tại thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, Hà Nội để sử dụng với diện tích 9.900 m² và thuê đất tại 91 Phùng Hưng, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội với diện tích 748 m². Ngoài ra, USCO còn ký các hợp đồng thuê đất tại Quy Nhơn, Phú Yên và một số địa chỉ khác. Theo các hợp đồng này, USCO phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty con - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô Thị Việt Nam (VCC) ký hợp đồng thuê đất tại ngõ 122 Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm trụ sở làm việc và cơ sở sản xuất kinh doanh với tổng diện tích khu đất thuê là 984 m² và thuê đất tại phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội với diện tích thuê là 461,4 m² trong thời hạn 50 năm kể từ ngày 06/04/2005. Theo các hợp đồng này, VCC phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 139.173,63 | 181.164,02 |
| - Đồng Euro (EUR) | 218,75 | 218,75 |

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 2.430.366.088 | 51.975.000 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 269.705.377.303 | 256.008.506.819 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | - | 26.452.959.061 |
| | 272.135.743.391 | 282.513.440.880 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34) | - | 155.000.000 |

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP243 Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 2.395.505.077 | 23.710.910 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 212.115.910.224 | 204.967.524.794 |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng | - | 25.775.602.692 |
| | 214.511.415.301 | 230.766.838.396 |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan | 212.440.000 | - |
| (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34) | | |

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 6.652.867.699 | 4.183.675.863 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 7.849.159.000 | 7.118.555.652 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 190.565.382 | - |
| | 14.692.592.081 | 11.302.231.515 |
| Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan | 7.337.280.000 | 4.673.330.000 |
| (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34) | | |

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 135.007.775 | 457.687.157 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | - | 9.202.765 |
| | 135.007.775 | 466.889.922 |

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.937.925.763 | 1.112.679.415 |
| Chi phí nhân công | 20.197.823.122 | 20.388.362.247 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.546.078.711 | 1.498.326.285 |
| Thuế, phí, lệ phí | 1.541.582.796 | 892.474.265 |
| Hoàn nhập dự phòng | (508.288.103) | (161.490.000) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.799.611.280 | 2.081.047.434 |
| Chi phí khác bằng tiền | 12.772.155.459 | 13.811.862.996 |
| | 40.286.889.028 | 39.623.262.642 |

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP243 Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**27 . THU NHẬP KHÁC**

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 100.000.000 | 145.909.091 |
| Thu từ giải thưởng kết quả thi phương án thiết kế | 189.436.667 | 300.454.545 |
| Thu nhập khác | 92.230.043 | 554.629.745 |
| | 381.666.710 | 1.000.993.381 |

28 . CHI PHÍ KHÁC

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt | 64.118.508 | 241.830.328 |
| Chi phí thi tuyển phương án thiết kế | 222.311.870 | 252.163.118 |
| Chi phí khác | 312.880.550 | 783.732.431 |
| | 599.310.928 | 1.277.725.877 |

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ | 2.691.603.994 | 1.292.797.188 |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô Thị Việt Nam (VCC) | 1.554.198.828 | 1.650.577.943 |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Công trình Vật liệu Xây dựng (CCBM) | 11.654.966 | 13.480.596 |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và thiết kế Xây dựng Việt Nam (CDC) | 655.564.879 | 268.435.976 |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Khảo sát và Xây dựng (USCO) | - | 125.116.331 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 4.913.022.667 | 3.350.408.034 |

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế | 21.096.912.633 | 11.040.037.448 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 21.096.912.633 | 11.040.037.448 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 35.774.448 | 35.774.448 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 590 | 309 |

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 42.990.329.020 | 44.453.893.812 |
| Chi phí nhân công | 120.250.388.161 | 107.476.468.168 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.206.349.281 | 5.275.498.285 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 35.340.677.348 | 37.779.863.846 |
| Chi phí khác bằng tiền | 60.828.982.527 | 61.657.439.754 |
| | 264.616.726.337 | 256.643.163.865 |

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP243 Đề La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2024 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 81.992.401.371 | - | - | 81.992.401.371 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 277.877.738.665 | 1.219.888.037 | - | 279.097.626.702 |
| Các khoản cho vay | 230.754.020.751 | 200.000.000 | - | 230.954.020.751 |
| | 590.624.160.787 | 1.419.888.037 | - | 592.044.048.824 |
| Tại ngày 01/01/2024 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 74.178.538.125 | - | - | 74.178.538.125 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 290.877.765.304 | 1.219.077.669 | - | 292.096.842.973 |
| Các khoản cho vay | 233.636.412.822 | 200.000.000 | - | 233.836.412.822 |
| | 598.692.716.251 | 1.419.077.669 | - | 600.111.793.920 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2024 | | | | |
| Vay và nợ | 30.009.779.306 | - | - | 30.009.779.306 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 225.055.855.002 | 10.062.441.873 | - | 235.118.296.875 |
| Chi phí phải trả | 21.301.458.444 | - | - | 21.301.458.444 |
| | 276.367.092.752 | 10.062.441.873 | - | 286.429.534.625 |
| Tại ngày 01/01/2024 | | | | |
| Vay và nợ | 29.317.349.104 | - | - | 29.317.349.104 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 216.435.887.823 | 13.277.311.616 | - | 229.713.199.439 |
| Chi phí phải trả | 34.539.558.314 | - | - | 34.539.558.314 |
| | 280.292.795.241 | 13.277.311.616 | - | 293.570.106.857 |

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP

243 Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch hoặc số dư với Tổng Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Tư vấn Kiểm định Kỹ thuật, An toàn và Tư vấn Xây dựng (INCOSAF) | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Công nghệ và Tư vấn CIC | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam (VIWASE) | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp (NAGECCO) | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà số 5 Lạc Long Quân | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng (CONINCO) | Ông Nguyễn Xuân Hải - Phó Tổng Giám đốc VNCC đồng thời là Thành viên HĐQT CONINCO |
| Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | Điều hành Tổng Công ty |
| Các cá nhân, tổ chức khác là người có liên quan của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc <i>(Chi tiết được trình bày tại Báo cáo tình hình quản trị Tổng Công ty hàng kỳ)</i> | Người có liên quan đến Ban điều hành Tổng Công ty |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận, cổ tức được chia | 7.337.280.000 | 4.673.330.000 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ và Tư vấn CIC | 562.190.000 | 496.050.000 |
| Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam (VIWASE) | 2.290.680.000 | 1.018.080.000 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp (NAGECCO) | 1.652.400.000 | 2.340.900.000 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Kiểm định Kỹ thuật, An toàn và Tư vấn Xây dựng (INCOSAF) | 725.200.000 | 818.300.000 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng (CONINCO) | 2.106.810.000 | - |
| Bán hàng hóa, dịch vụ | - | 155.000.000 |
| Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp (NAGECCO) | - | 155.000.000 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | 212.440.000 | - |
| Công ty Cổ phần Công nghệ và Tư vấn CIC | 212.440.000 | - |

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP243 Đề La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | 6 tháng đầu năm 2024 VND | 6 tháng đầu năm 2023 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Tiền lương và thù lao Hội đồng quản trị | | |
| Thân Hồng Linh | 243.000.000 | 273.000.000 |
| Kiều Bích Hoa | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Nguyễn Bá Minh | 189.000.000 | 24.000.000 |
| Tổng Văn Toàn (Bổ nhiệm ngày 28/06/2023) | 24.000.000 | - |
| Tiền lương và thù lao Ban Tổng Giám đốc | | |
| Trần Đức Toàn | 240.000.000 | 291.000.000 |
| Nguyễn Thị Tố Trinh | 189.000.000 | 264.000.000 |
| Nguyễn Đình Thi | 189.000.000 | 216.000.000 |
| Nguyễn Xuân Hải | 189.000.000 | 216.000.000 |
| Nguyễn Trường Linh | 189.000.000 | 216.000.000 |
| Nguyễn Minh Hồng | 189.000.000 | 216.000.000 |
| Tiền lương và thù lao Ban Kiểm soát | | |
| Nguyễn Văn Phúc | 189.000.000 | 216.000.000 |
| Hoàng Khánh Duy | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Phạm Vũ Thành | 18.000.000 | 18.000.000 |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Tổng Công ty.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.



Trịnh Tuấn Anh
Người lập

Nguyễn Thị Đoàn Trang
Kế toán trưởngKTS. Trần Đức Toàn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024